

# So sánh hơn

1. 她学得**比**我好一些。

Tā xué dé bǐ wǒ hǎo yìxiē.

2. 她**没有**我这么高。

Tā méiyǒu wǒ zhème gāo.

3. 今天**比**昨天冷一点儿。

Jīntiān bǐ zuótiān lěng yìdiǎnr.

## ĐÚC KẾT CÔNG THỨC